Biểu số 02

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN NA HANG

(Kèm theo Quyết định số 54 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				TT Na Hang	Xã Thanh Tương	Xã Năng Khả	Xã Sinh Long	Xã Đà Vị	Xã Yên Hoa	Xã Hồng Thái	Xã Côn Lôn	Xã Khâu Tinh	Xã Sinh Long	Xã Thượng Nông	Xã Thượng Giáp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+…	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	**128,62**	**41,91**	**6,47**	**17,66**	**1,14**	**31,58**	**6,47**	**10,95**	**1,41**	**2,86**	**2,79**	**4,66**	**0,72**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4,22	1,07	0,61	0,01	0,01	1,16	0,78	0,22	0,11	0,04	0,11	0,03	0,07
1.1.1	*Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	2,31	1,07	0,02	0,01		0,64	0,52					0,02	0,03
1.1.2	*Đất trồng lúa nước còn lại*	*LUK*	1,91		0,59		0,01	0,52	0,26	0,22	0,11	0,04	0,11	0,01	0,04
1.1.3	*Đất trồng lúa nương*	*LUN*													
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	20,37	5,61	1,26	5,12	0,32	2,42	0,80	2,15	0,30	0,55	0,64	1,05	0,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	28,06	9,81	1,48	5,21	0,20	4,93	2,02	1,79	0,40	0,70	0,62	0,73	0,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9,53	2,00	1,00			3,46	0,60	0,40		0,03	0,03	2,00	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	66,26	23,41	2,05	7,27	0,61	19,56	2,28	6,39	0,60	1,54	1,38	0,85	0,33
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*													
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	0,18	0,01	0,07	0,05		0,05							
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH													
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	**33,02**	**30,53**	**0,25**			**1,84**	**0,15**			**0,10**	**0,15**		
2.1	Đất quốc phòng	CQP													
2.2	Đất an ninh	CAN													
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD													
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC													
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	20,60	20,50	0,06			0,04							
2.9.1	Đất giao thông	DGT													
2.9.2	Đất thuỷ lợi	DTL	0,56	0,50	0,04			0,02							
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	0,02		0,02										
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT													
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - Đào tạo	DGD													
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,02					0,02							
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	20,00	20,00											
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV													
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG													
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT													
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA													
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON													
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD													
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH													
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH													
2.9.16	Đất chợ	DCH													
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH													
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV													
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,30		0,08			0,22							
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,53	0,53											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,96	0,50	0,06				0,15			0,10	0,15		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS													
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN													
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,63		0,05			1,58							
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9,00	9,00											
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK													